

Số: 501 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 39/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 02/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/03/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức

phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022, số 08/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 462 /TTr-STC ngày 07/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 tỉnh Thái Nguyên

Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ đợt 1 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia: 200.471 triệu đồng. Trong đó:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 47.501 triệu đồng, trong đó:

- Thực hiện ở cấp tỉnh: 24.106,8 triệu đồng.
- Bố trí hỗ trợ mô hình thí điểm do Trung ương phê duyệt và hỗ trợ ở cấp huyện, xã: 23.394,2 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I.1 và I.2 kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 77.498 triệu đồng, trong đó:

- Phân bổ kinh phí cho các sở, ngành, đơn vị: 17.404 triệu đồng.
- Phân bổ kinh phí cho các huyện, thành phố: 60.094 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II, II.1, II.2 kèm theo)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 67.920 triệu đồng, trong đó:

- Phân bổ kinh phí cho các sở, ngành, đơn vị: 20.066 triệu đồng.
- Phân bổ kinh phí cho các huyện, thành phố: 47.854 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III, III.1, III.2 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí trên đúng mục đích, hiệu quả, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và các địa phương hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị địa phương tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . *BW*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH. *h*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Việt Hùng



Phụ lục I.1

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 501 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Tổng cộng	Nội dung hỗ trợ													Ghi chú	
			Hỗ trợ Phát triển sản xuất liên kết chuỗi	Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP)	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới hướng tới nông thôn mới thông minh	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; kiểm tra, giám sát, đánh giá chung chương trình	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới	Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới	Phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại. Đào tạo nghề	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	Đào tạo tập huấn; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị XH trong xây dựng NTM; Triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới"	Truyền thông xây dựng NTM	Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	Kinh phí quản lý chương trình		
Tổng cộng:		24.106.8	6.954.81	2.000.00	2.500.00	2.500.00	3.000.00	1.000.00	1.000.00	1.000.00	1.000.00	1.000.00	1.800.00	795.69	200.00	356.26	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	18.386.8	6.734.81	2.000.00	2.000.00	2.000.00	2.000.00	-	1.000.00	1.000.00	-	500.00	795.69	-	356.26		
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	500.00				500.00											
3	Sở Thông tin và Truyền thông	500.00			500.00												
4	Liên minh HTX tỉnh	1.220.0	220.00								1.000.00						
5	Hội Nông dân tỉnh	200.0										200.00					



Phụ lục I.2

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÁC MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM CỦA TRUNG ƯƠNG
PHÊ DUYỆT VÀ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM Ở CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số **501** /QĐ-UBND ngày **14** / **8** /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Số xã trong phạm vi NTM năm 2024	Cộng	Trong đó:			Ghi chú
					Cấp huyện	Cấp xã	Kinh phí quản lý chương trình	
	Tổng cộng:	126	118	23.394.2	14.250.3	8.787.7	356.3	
1	TP. Thái Nguyên	11	11	1.714.7	862.3	819.2	33.2	
2	TP. Sông Công	3	3	467.7	235.2	223.4	9.1	
3	TP. Phổ Yên	5	5	779.4	392.0	372.4	15.1	
4	Huyện Đại Từ	27	27	5.208.9	3.116.6	2.010.7	81.5	Kinh phí thực hiện ở cấp huyện đã bao gồm 1.000 thực hiện mô hình phát triển sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò tổ chức và quản lý cộng đồng tại xã La Bằng, huyện Đại Từ
5	Huyện Phú Lương	13	13	6.026.5	5.019.1	968.1	39.2	Kinh phí thực hiện ở cấp huyện đã bao gồm 2.000 thực hiện Mô hình xã nông thôn mới thông minh Tức Tranh và 2.000 thực hiện Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
6	Huyện Phú Bình	19	19	2.961.8	1.489.5	1.415.0	57.4	
7	Huyện Đồng Hỷ	12	11	1.714.7	862.3	819.2	33.2	
8	Huyện Định Hóa	22	22	3.429.4	1.724.6	1.638.4	66.4	
9	Huyện Võ Nhai	14	7	1.091.2	548.7	521.3	21.1	

Phụ lục II
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **501** /QĐ-UBND ngày **14/3** /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	NSTW	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp			
			Sự nghiệp GDDT và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	28.403				28.403
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	16.291			4.550	11.741
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	11.741				11.741
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.550			4.550	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	19.269	10.898			8.371
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.898	10.898			
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	8.371				8.371
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.979		4.979		
4.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	2.862		2.862		
4.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	2.117		2.117		
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	8.556	8.556			
5.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5.344	5.344			
5.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	3.212	3.212			
	TỔNG CỘNG:	77.498	19.454	4.979	4.550	48.515

Phụ lục II.1
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC SỞ NGÀNH CẤP TỈNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **501** /QĐ-UBND ngày **14 / 3** /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án, hoạt động	Năm 2024	Sở LĐ, TB và XH	Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Y tế	Sở TT và TT	Liên minh HTX tỉnh	Hội nông dân tỉnh
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	5.681	2.813				2.000	868
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.216		1.761	455			
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.761		1.761				
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	455			455			
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.017	3.017				0	0
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.180	2.180					
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	837	837					
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.132	634	212	212	3.074		
4.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	2.862				2.862		
4.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	1.270	634	212	212	212		
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	2.358	1.436	267	327	327		
5.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	2.137	1.336	267	267	267		
5.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	220	100		60	60		
	TỔNG CỘNG:	17.404	7.900	2.240	994	3.401	2.000	868

Phụ lục II.2

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 501 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Tổng cộng	Huyện Định Hóa	Huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Phú Bình	TP Thái Nguyên	TP Phổ Yên	TP Sông Công
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	22.722	3.423	3.160	2.709	3.385	2.257	2.690	1.975	1.806	1.317
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	14.075	2.030	1.873	1.606	2.007	1.407	1.707	1.300	1.278	866
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	9.980	1.504	1.388	1.190	1.487	991	1.181	867	793	578
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.095	526	485	416	520	416	526	433	485	288
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	16.252	1.932	1.899	1.965	2.321	1.737	1.885	1.658	1.691	1.164
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	8.718	1.061	1.028	994	1.127	928	995	961	895	729
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	7.534	871	871	971	1.194	809	890	697	796	435
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	847	128	118	101	126	84	100	74	67	49
4.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin										
4.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	847	128	118	101	126	84	100	74	67	49

STT	Dự án, hoạt động	Tổng cộng	Huyện Định Hóa	Huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Phú Bình	TP Thái Nguyên	TP Phổ Yên	TP Sông Công
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	6.198	934	862	739	924	615	734	539	493	359
5.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3.206	483	446	382	478	318	380	279	255	186
5.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2.992	451	416	357	446	297	354	260	238	173
	TỔNG CỘNG:	60.094	8.447	7.912	7.119	8.764	6.101	7.116	5.546	5.335	3.756

Phụ lục III
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2024 (đợt 1)
(Kèm theo Quyết định số 501 /QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	NSTW	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
			Sự nghiệp GDDT và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Tổng cộng:	67.920	20.208	14.323	3.476	22.716	7.197
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.041				1.041	
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.615				7.615	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-					
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.615				7.615	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	12.353				12.353	
1	Tiểu DA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.353				12.353	

STT	Dự án, hoạt động	NSTW	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
			Sự nghiệp GDDT và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	20.208	20.208				
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4.908	4.908				
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-					
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	15.300	15.300				
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	-					
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	11.277		11.277			
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.476			3.476		
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	5.973					5.973

STT	Dự án, hoạt động	NSTW	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
			Sự nghiệp GDDT và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.224					1.224
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	-					
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	1.224					1.224
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.753		3.046		1.707	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	2.958		2.958			
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	88		88			
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	1.707				1.707	



Phụ lục III.1

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC SỞ, NGÀNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2024 (đợt 1)**

(Kèm theo Quyết định số 507 /QĐ-UBND ngày 14/ 3 /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án, Tiểu dự án	Năm 2024	Ban Dân tộc	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Y tế	Sở Thông tin và truyền thông	Sở Tư pháp	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
	Tổng cộng:	20.066	684	2.221	30	10.823	5.030	204	590	366	118
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	-	-								
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-								
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.000	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-
1	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-								
2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	5.000					5.000				

TT	Dự án, Tiểu dự án	Năm 2024	Ban Dân tộc	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Y tế	Sở Thông tin và truyền thông	Sở Tư pháp	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	-	-								
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10.793				10.793					
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	174						174			
V	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.091		2.091							
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	-	-								
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-								
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.008	684	130	30	30	30	30	590	366	118
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	896							560	336	



Phụ lục III.2

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2024 (đợt 1)**

(Kèm theo Quyết định số 501 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	NSTW	Huyện Định Hóa	Huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Phú Bình	TP Thái Nguyên	TP Phổ Yên	TP Sông Công
	Tổng cộng:	47.854	10.222	17.814	8.258	3.011	3.843	1.876	1.578	872	380
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.041	-	-	1.000	-	-	-	-	41	-
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.615	1.397	4.683	1.491	-	-	44	-	-	-
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.615	1.397	4.683	1.491	-	-	44	-	-	-
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	12.353	3.590	5.447	1.807	-	874	635	-	-	-
1	Tiểu DA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.353	3.590	5.447	1.807	-	874	635	-	-	-

STT	Dự án, tiểu dự án	NSTW	Huyện Định Hóa	Huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Phú Bình	TP Thái Nguyên	TP Phổ Yên	TP Sông Công
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	15.208	2.678	4.419	2.333	1.817	1.661	700	1.000	300	300
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4.908	678	2.419	1.333	317	161	-	-	-	-
2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	10.300	2.000	2.000	1.000	1.500	1.500	700	1.000	300	300
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	484	121	121	121	-	121	-	-	-	-
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.302	590	804	445	590	385	103	231	128	26
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.882	1.175	1.674	570	-	285	178	-	-	-
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.224	160	150	200	40	136	115	119	276	28
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	1.224	160	150	200	40	136	115	119	276	28
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.745	511	516	291	564	381	101	228	127	26

STT	Dự án, tiểu dự án	NSTW	Huyện Định Hóa	Huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Phú Bình	TP Thái Nguyên	TP Phổ Yên	TP Sông Công
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	2.062	400	309	200	453	309	82	185	103	21
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	683	111	207	91	111	72	19	43	24	5